

# MỤC LỤC

---- oOo ----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-27

---



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing & Informatic Services Company Limited

**Office:** 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh  
**Tel:** (84.8) 3930 5163 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3930 4281  
**Email:** info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 05.12.340 /AISC-DN6

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DA SÀI GÒN**

**Kính gửi:** **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.**  
**Công ty Cổ Phần Da Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, được lập ngày 12 tháng 03 năm 2012 của CÔNG TY CỔ PHẦN DA SÀI GÒN từ trang 05 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Tổng Giám đốc Quý Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản nợ phải thu (TM.V.02), phải trả (TM.V.10), ứng trước tiền cho nhà cung cấp (TM.V.02), khách hàng ứng trước (TM.V.10) chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ. Bằng các thủ tục thay thế, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về tính hiện hữu và đúng đắn về giá trị của các khoản mục này tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như ảnh hưởng của nó đến các chỉ tiêu và thông tin khác được trình bày trên báo cáo tài chính.

Chúng tôi không có điều kiện giám gia quan sát kiểm kê tiền mặt, tài sản cố định, hàng tồn kho tại ngày 31/12/2011; và do những hạn chế từ phía Công ty nên chúng tôi cũng không áp dụng được những thủ tục kiểm toán thay thế cần thiết khác để chúng tôi có thể trình bày ý kiến của mình về số dư quỹ tiền mặt, hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2011 của Công ty.

Theo quan điểm của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính nêu trên, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN DA SÀI GÒN tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

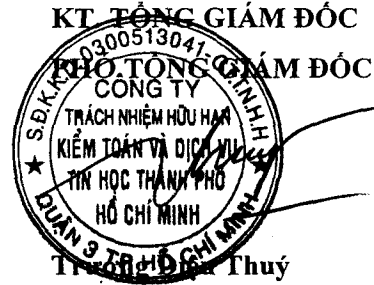
TP. HCM, ngày 25 tháng 5 năm 2012

KIỂM TOÁN VIÊN



**Phan Thị Mỹ Huệ**

Số chứng chỉ KTV: 0536/KTV  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



**Trần Đình Thuý**

Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>TM</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>6.434.710.185</b>	<b>25.194.143.073</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>2.983.610.541</b>	<b>17.071.806.107</b>
1. Tiền	111		183.610.541	1.071.806.107
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.800.000.000	16.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.02</b>	<b>1.696.479.865</b>	<b>4.940.037.978</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		2.003.544.360	2.144.519.504
2. Trả trước cho người bán	132		2.815.761.830	2.075.218.008
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		479.214.056	720.300.466
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.602.040.381)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.03</b>	<b>525.465.231</b>	<b>988.484.477</b>
1. Hàng tồn kho	141		916.820.600	988.484.477
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(391.355.369)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>V.04</b>	<b>1.229.154.547</b>	<b>2.193.814.511</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.121.586.615	1.788.823.080
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		107.567.932	404.991.431

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>TM</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>39.877.371.190</b>	<b>41.613.997.056</b>
<i>(200 = 210+220+240+250+260)</i>				
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>34.763.491.772</b>	<b>36.368.673.093</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	33.813.967.941	35.392.348.011
- Nguyên giá	222		<del>58.274.435.200</del>	<del>57.388.044.291</del>
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		<del>(24.460.467.259)</del>	<del>(21.995.696.280)</del>
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	93.804.377	120.605.628
- Nguyên giá	228		<del>214.410.000</del>	<del>214.410.000</del>
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		<del>(120.605.623)</del>	<del>(93.804.372)</del>
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	<del>855.719.454</del>	855.719.454
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.113.879.418</b>	<b>5.245.323.963</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	5.113.879.418	5.245.323.963
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>46.312.081.375</b>	<b>66.808.140.129</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>TM</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>40.988.393.765</b>	<b>50.673.628.657</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>37.161.313.365</b>	<b>31.222.629.057</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312	V.09	1.943.246.199	2.093.877.108
3. Người mua trả tiền trước	313	V.10	17.198.121.513	17.195.121.513
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	6.139.060.771	1.889.084.623
5. Phải trả người lao động	315	V.12	294.001.606	217.694.259
6. Chi phí phải trả	316	V.13	9.683.153.395	7.704.002.925
7. Phải trả nội bộ	317		1.026.140	1.026.140
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	1.902.703.741	2.121.822.489
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.827.080.400</b>	<b>19.450.999.600</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.15	1.032.488.400	897.639.600
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	2.794.592.000	18.553.360.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2011	01/01/2011
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>5.323.687.610</b>	<b>16.134.511.472</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>5.323.687.610</b>	<b>16.134.511.472</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		21.004.936.606	21.004.936.606
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.862.000.000	1.862.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		14.747.156	10.279.294
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.307.278.758	1.307.278.758
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		701.543.291	701.543.291
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	21.500.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(19.566.818.201)	(8.773.026.477)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>46.312.081.375</b>	<b>66.808.140.129</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	TM	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		580.733.962	580.733.962
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		510.794.561	510.794.561
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		6.422.089.080	6.422.089.080
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		3.843,04	3.563,72
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

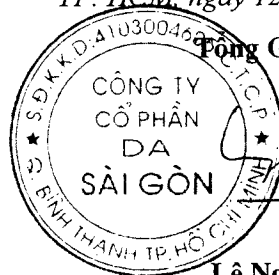
TP. HCM, ngày 12 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng



Hồ Ngọc Anh

Tổng Giám đốc



Lê Ngọc Yến

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 01	5.854.415.565	18.747.492.604
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 02	5.854.415.565	18.747.492.604
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 03	6.799.115.340	13.019.172.465
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(944.699.775)	5.728.320.139
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1.967.402.117	2.929.777.520
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	3.920.014.911	7.237.267.108
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.995.600.470	3.248.342.739
8. Chi phí bán hàng	24	VI.06	28.521.852	38.029.136
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.07	6.479.743.655	2.397.729.634
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		(9.405.578.075)	(1.014.928.219)
11. Thu nhập khác	31	VI.08	7.499.409.455	451.112.887
12. Chi phí khác	32	VI.09	8.887.623.104	300.317.374
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.388.213.649)	150.795.513
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(10.793.791.724)	(864.132.706)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(10.793.791.724)	(864.132.706)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.12	(5.139)	(411)

TP. HCM, ngày 12 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng



Hồ Ngọc Anh



Tổng Giám đốc

Lê Ngọc Yến



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01	11.543.623.314	34.951.323.212
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(6.160.320.995)	(9.385.361.756)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.977.636.775)	(2.271.250.351)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(16.450.000)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(373.322.417)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.525.512.655	8.046.914.549
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(8.965.728.844)	(9.034.563.188)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>2.575.676.938</b>	<b>22.307.062.466</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.252.672.509)	(302.753.192)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	366.281.600	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	1.766.812.883	1.986.566.607
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>880.421.974</b>	<b>1.683.813.415</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.300.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(18.859.675.500)	(6.080.150.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.726.205.455)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(17.559.675.500)</b>	<b>8.806.355.455</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

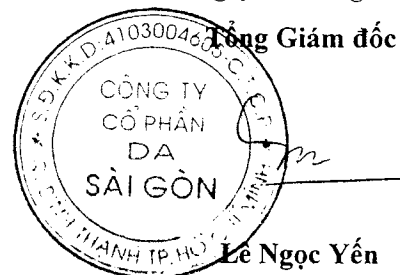
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(14.103.576.588)	15.184.520.426
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.071.806.107	1.886.982.960
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	15.381.022	302.721
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	<u>2.983.610.541</u>	<u>17.071.806.107</u>

TP. HCM, ngày 12 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng



Hồ Ngọc Anh



Tổng Giám đốc

Lê Ngọc Yến

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

1. Thành lập: CÔNG TY CỔ PHẦN DA SÀI GÒN được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004605 ngày 11 tháng 04 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 07 tháng 03 năm 2008 (Được chuyển thể từ doanh nghiệp nhà nước: Công ty Da Sài Gòn, số ĐKKD: 102790 do trọng tài kinh tế cấp ngày: 17/06/1993).

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, mua bán: thuộc da, giả da, vải, sản phẩm chế biến từ da, giả da, keo (trừ thuộc da, tẩy, nhuộm, hồ, in tại trụ sở). Mua bán: nguyên phụ liệu sản xuất keo, keo thành phẩm, hoá chất (trừ hoá chất độc hại mạnh), hàng may mặc. Cho thuê: văn phòng, trung tâm thương mại (chỉ thực hiện đối với các dự án cấp có thẩm quyền phê duyệt). Kinh doanh nhà. Đào tạo nghề (công nhân, thợ ngành da). Đại lý ký gửi hàng hoá. Sản xuất, mua bán giày dép, nguyên phụ liệu ngành giày dép, tranh vẽ, tranh chép, tranh sơn mài, sản phẩm bằng gỗ, ghế, ghế sofa, tủ, kệ, đồ trang trí nội thất khác, hàng điện - điện tử, hàng thủ công mỹ nghệ, mây tre lá (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sản xuất gốm sứ - thủy tinh - bột giấy, chế biến gỗ tại trụ sở). Mua bán, chế biến hàng nông sản thực phẩm (trừ chế biến thực phẩm tươi sống).

5. Tổng số nhân viên ký hợp đồng dài hạn đến cuối năm: 40 người.

*Trong đó nhân viên quản lý: 8 người*

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

**4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5-50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>5-20 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>8-10 năm</i>
<i>Tài sản khác</i>	<i>5-20 năm</i>
<i>Tài sản vô hình (Phần mềm máy tính)</i>	<i>8 năm</i>

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.**

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.**

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá)

**+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại Hội đồng Cổ đông hàng năm.

**7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, chênh lệch tỷ giá lãi trong thanh toán.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh các nghiệp vụ thanh toán liên quan đến ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành là 25%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2011: 20.828 VND/USD.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày ở phần thuyết minh số VII.02.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2011	31/12/2011	01/01/2011
Tiền	USD	VND	VND
Tiền mặt		37.502.520	339.232.740
Tiền gửi ngân hàng		146.108.021	732.573.367
VND		66.065.184	665.146.714
Ngoại tệ (USD)	3.843,04 USD	80.042.837	67.426.653
Các khoản tương đương tiền		2.800.000.000	16.000.000.000
Gửi tiền tiết kiệm 3 tháng - Ngân Hàng TMCP Sacombank		-	2.000.000.000
Gửi tiền tiết kiệm 1 tháng - Ngân Hàng TMCP ACB		800.000.000	-
Cho Bà Khương Tố Huệ vay - Cổ đông (1)		2.000.000.000	2.000.000.000
Ông Lê Văn Lợi - Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị vay		-	9.500.000.000
Cho Bà Nguyễn Thị Phương Song vay - Cổ đông		-	2.500.000.000
<b>Cộng</b>		<b>2.983.610.541</b>	<b>17.071.806.107</b>

(1) Cho Bà Khương Tố Huệ vay theo hợp đồng vay vốn số 80/HĐ-DSG ngày cho vay 17/11/2011. Lãi suất cho vay 16%/năm. Cho vay không tài sản đảm bảo

2. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>2.003.544.360</b>	<b>2.144.519.504</b>
Khách hàng trong nước	1.821.279.782	2.144.519.504
Khách hàng nước ngoài	8.750,94 USD #	-
<b>Trả trước người bán</b>	<b>2.815.761.830</b>	<b>2.075.218.008</b>
Khách hàng trong nước	2.815.761.830	2.075.218.008
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>479.214.056</b>	<b>720.300.466</b>
Bảo hiểm Xã hội nộp thừa	13.628.599	1.165.744
Kinh phí công đoàn	11.542.957	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải thu khác	410.295.432	432.501.571
<i>DNTN SXTM Thái Tiến Phát</i>	60.000.000	60.000.000
<i>Công ty Cổ Phần đầu tư và XD CoTec</i>	20.018.264	20.018.264
<i>Công ty Vĩnh Hưng Hưng (QĐ Toà Án)</i>	49.087.635	49.087.635
<i>Công nợ xử lý kiểm toán.</i>	139.949.049	139.949.049
<i>Khác</i>	141.240.484	163.446.623
Tiền lãi cho vay chưa thu	43.747.068	286.633.151
<i>Lãi tiền gửi kỳ hạn 3 tháng Ngân hàng TMCP Sacombank</i>	-	43.323.913
<i>Lãi tiền gửi kỳ hạn 1 tháng Ngân hàng TMCP ACB</i>	5.171.726	-
<i>Phải thu tiền lãi cho Ông Lê Văn Lợi vay</i>	-	200.320.118
<i>Phải thu tiền lãi cho Bà Nguyễn Thị Phương Song vay</i>	-	8.750.000
<i>Phải thu tiền lãi cho Bà Khương Tố Huệ vay</i>	38.575.342	34.239.130
<b>Cộng</b>	<b>5.298.520.246</b>	<b>4.940.037.978</b>
(-) Dự phòng phải thu khó đòi	(3.602.040.381)	-
<b>Cộng giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>1.696.479.865</b>	<b>4.940.037.978</b>
<b>3. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Nguyên liệu, vật liệu	36.383.652	92.610.151
Công cụ, dụng cụ	3.559.693	504.518.957
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	68.470.364	4.170.364
Thành phẩm	30.738.900	30.738.900
Hàng gửi đi bán	777.667.991	356.446.105
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>916.820.600</b>	<b>988.484.477</b>
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(391.355.369)	-
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>525.465.231</b>	<b>988.484.477</b>
<b>4. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Thuế GTGT được khấu trừ	1.121.586.615	1.788.823.080
Tài sản thiếu chờ xử lý	11.007.932	11.007.932
Tạm ứng	96.560.000	393.983.499
<b>Cộng</b>	<b>1.229.154.547</b>	<b>2.193.814.511</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tài sản cố định hữu hình: xem phụ lục 1 trang 26.

6. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	214.410.000	<b>214.410.000</b>
Số dư cuối năm	214.410.000	<b>214.410.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	93.804.372	<b>93.804.372</b>
<i>Khấu hao trong năm</i>	26.801.251	<b>26.801.251</b>
Số dư cuối năm	120.605.623	<b>120.605.623</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	120.605.628	<b>120.605.628</b>
Số dư cuối năm	93.804.377	<b>93.804.377</b>

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các Công trình của Xí nghiệp thuộc da Hiệp Phước

Cộng

31/12/2011

01/01/2011

855.719.454

855.719.454

**855.719.454****855.719.454**

8. Chi phí trả trước dài hạn

Tiền thuê đất Lô C KCN Hiệp Phước

Chi phí sửa chữa chống dột nhà Xưởng Hiệp Phước

Cộng

31/12/2011

01/01/2011

5.113.879.418

5.224.705.778

-

20.618.185

**5.113.879.418****5.245.323.963**

9. Phải trả cho người bán

Nhà cung cấp trong nước

Cộng

31/12/2011

01/01/2011

1.943.246.199

2.093.877.108

**1.943.246.199****2.093.877.108**

10. Người mua trả tiền trước

Khách hàng trong nước

Cộng

31/12/2011

01/01/2011

17.198.121.513

17.195.121.513

**17.198.121.513****17.195.121.513**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2011	01/01/2011
<b>11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		
Thuế giá trị gia tăng	234.682.321	265.371.677
Tiền thuê đất	-	1.422.915.120
Thuế TNDN	212.233.794	-
Thuế thu nhập cá nhân	19.091.536	3.557.957
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.475.813.251	-
Khác	197.239.869	197.239.869
<b>Cộng</b>	<b>6.139.060.771</b>	<b>1.889.084.623</b>
<b>12. Phải trả người lao động</b>		
Lương tháng 12 chưa chi	227.705.771	143.261.545
Phải trả khác	66.295.835	74.432.714
<b>Cộng</b>	<b>294.001.606</b>	<b>217.694.259</b>
<b>13. Chi phí phải trả</b>		
Lãi vay dài hạn Ngân Hàng Ngoại Thương Việt Nam	464.910,38 USD # 9.683.153.395	7.704.002.925
<b>Cộng</b>	<b>9.683.153.395</b>	<b>7.704.002.925</b>
<b>14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
Kinh phí công đoàn	-	5.647.196
Bảo hiểm y tế	2.605.818	12.382.448
Phải trả khác	1.900.097.923	2.103.792.845
Tiền thuê đất 283 Nơ Trang Long	511.560.000	511.560.000
Tiền thuê đất 139 Xô Viết Nghệ Tĩnh	1.194.872.000	1.194.872.000
Tiền cổ tức tạm ứng	-	206.391.600
Công ty ZIBO	49.977.469	49.977.469
Khác	143.688.454	140.991.776
<b>Cộng</b>	<b>1.902.703.741</b>	<b>2.121.822.489</b>
<b>15. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác</b>		
Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	1.032.488.400	897.639.600
<b>Cộng</b>	<b>1.032.488.400</b>	<b>897.639.600</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ dài hạn		31/12/2011	01/01/2011
Vay dài hạn		2.794.592.000	18.553.360.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	101.500 USD #	2.114.042.000	18.553.360.000
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)-Phú Lâm		680.550.000	-
<b>Cộng</b>		<b>2.794.592.000</b>	<b>18.553.360.000</b>

**Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng**

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

Số tiền vay 1.500.000 USD. Dư nợ vay tại ngày 31/12/2011: 101.500 USD (\*)

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
- Số 01/NHNT	02/01/1998	31/12/2011	7%	Tín chấp
- Phụ lục Số 03.NHNT-DSG	05/2007	31/12/2011	7%	

(\*) Khoản vay trên đang trong tình trạng quá hạn thanh toán và đang phải chịu lãi suất phạt 120% mức lãi suất cho vay trong hạn.

Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)-Phú Lâm

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
PHL.DN.20.011111/TT	02/11/2011	02/11/2014	Theo từng lần nhận nợ	Tài sản hình thành từ vốn vay (xe ô tô Fortuner)

**17. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: xem phụ lục số 2 trang 27.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ theo vốn thực góp	31/12/2011	01/01/2011
Vốn góp của Nhà nước (SCIC)	8,19%	1.719.930.000	171.930.000
Vốn góp của các đối tượng khác	91,81%	19.285.006.606	20.833.006.606
Ông Lê Văn Lợi	52,22%	10.968.900.000	10.000.000.000
Bà Vũ Thị Kim Anh	1,73%	363.380.000	363.380.000
Bà Nguyễn Thị Phương Song	14,07%	2.955.420.000	2.955.420.000
Ông Lý Văn Nghĩa	10,95%	2.300.000.000	2.300.000.000
Bà Khương Tố Huệ	7,24%	1.520.000.000	1.520.000.000
Các cổ đông khác	5,60%	1.177.306.606	3.694.206.606
<b>Tổng cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>21.004.936.606</b>	<b>21.004.936.606</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia lợi nhuận</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	21.004.936.606	21.004.936.606
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	21.004.936.606	21.004.936.606
Lợi nhuận đã chia	-	12%
<b>d. Cổ phiếu</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.280.000	2.280.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.100.493	2.100.493
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.100.493	2.100.493
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.100.493	2.100.493
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.100.493	2.100.493
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
<b>đ. Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
Quỹ dự phòng tài chính	701.543.291	701.543.291
Quỹ đầu tư phát triển	1.307.278.758	1.307.278.758
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	21.500.000
<b>Cộng</b>	<b>2.008.822.049</b>	<b>2.030.322.049</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.*

*Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**

<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
Doanh thu cho thuê nhà, kho	-	1.156.682.300
Doanh thu đại lý Hồng Kông	-	458.181.816
Doanh thu xí nghiệp da Hiệp Phước	5.854.415.565	16.968.992.120
Doanh thu đại lý ký gửi hàng hoá	-	163.636.368
<b>Cộng</b>	<b>5.854.415.565</b>	<b>18.747.492.604</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2011	Năm 2010
<b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần cho thuê nhà, kho	-	1.156.682.300
Doanh thu thuần đại lý Hồng Kông	-	458.181.816
Doanh thu thuần xí nghiệp da Hiệp Phước	5.854.415.565	16.968.992.120
Doanh thu thuần đại lý ký gửi hàng hoá	-	163.636.368
<b>Cộng</b>	<b>5.854.415.565</b>	<b>18.747.492.604</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn Xí Nghiệp da Hiệp Phước	6.799.115.340	13.019.172.465
<b>Cộng</b>	<b>6.799.115.340</b>	<b>13.019.172.465</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	1.810.559.951	820.246.691
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	156.842.166	504.047.829
Doanh thu từ hợp tác kinh doanh	-	1.605.483.000
<i>Công ty Mặt Trời Á Đông</i>	-	661.483.000
<i>Ha Rôn Y Sa</i>	-	812.000.000
<i>Công ty Tân Thế Giới Ôtô</i>	-	132.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.967.402.117</b>	<b>2.929.777.520</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	1.995.600.470	3.248.342.739
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.924.394.041	2.565.911.910
Tiền thuê đất	-	1.422.915.120
<i>Tiền thuê đất 139 Xô Viết Nghệ Tĩnh</i>	-	970.326.000
<i>Tiền thuê đất 283 Nơ Trang Long</i>	-	452.589.120
Phí ngân hàng	20.400	97.339
<b>Cộng</b>	<b>3.920.014.911</b>	<b>7.237.267.108</b>
<b>6. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí khấu hao TSCĐ	28.521.852	38.029.136
<b>Cộng</b>	<b>28.521.852</b>	<b>38.029.136</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2011	Năm 2010
<b>7. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	1.104.500.134	1.236.155.373
Chi phí đồ dùng văn phòng	778.200	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	456.838.722	254.829.364
Thuế, phí và lệ phí	17.131.051	-
Chi phí dự phòng	3.602.040.381	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	152.139.343	216.384.797
Chi phí bằng tiền khác	1.146.315.824	690.360.100
<b>Cộng</b>	<b>6.479.743.655</b>	<b>2.397.729.634</b>
<b>8. Thu nhập khác</b>		
Thu từ hợp tác kinh doanh (cho thuê nhà, đất)	3.848.191.270	-
Thu nhập tiền gửi xe	-	191.090.937
Thu tiền bán phế liệu	-	18.810.000
Thanh lý TSCĐ	357.126.237	185.000.000
Thu tiền cho thuê máy	-	24.000.000
Thu nhập khác NM thuộc da Hiệp Phước	3.126.798.010	32.211.950
Thu nhập khác	167.293.938	-
<b>Cộng</b>	<b>7.499.409.455</b>	<b>451.112.887</b>
<b>9. Chi phí khác</b>		
Gía trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	264.842.974
Nộp phạt hành chính	-	26.500.000
Chi phí thuê đất	1.422.915.120	-
Chi phí bất thường	585.556.211	-
Tiền thuê đất và tiền phạt nộp chậm tiền thuê đất	6.248.060.494	-
Khác	631.091.279	8.974.400
<b>Cộng</b>	<b>8.887.623.104</b>	<b>300.317.374</b>
<b>10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	1.007.737.450
Chi phí nhân công	2.526.170.582	3.048.869.438
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.776.857.578	1.991.608.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.099.264.544	6.677.189.332
Chi phí khác bằng tiền	5.745.171.519	10.267.110.997
<b>Cộng</b>	<b>14.147.464.223</b>	<b>22.992.515.717</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2011	Năm 2010
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(10.793.791.724)	(864.132.706)
2. Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	6.968.915.309	(756.016.304)
- Các khoản điều chỉnh tăng	6.968.915.309	190.511.600
<i>Các khoản chi phí không có chứng từ hợp lệ</i>	<i>2.298.604</i>	<i>21.511.000</i>
<i>Thù lao hội đồng quản trị</i>	<i>133.000.000</i>	<i>169.000.000</i>
<i>Tiền thuế đất từ 2003-2009</i>	<i>5.474.736.448</i>	-
<i>Tiền phạt nộp chậm thuế đất và thuế TNDN</i>	<i>985.557.840</i>	-
<i>Truy thu thuế TNDN 2010</i>	<i>373.322.417</i>	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(946.527.304)
Chuyển lỗ năm 2007	-	(946.527.304)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành ( 1+2)	(3.824.876.415)	(1.620.149.010)
4. Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	-	-
<b>12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.793.791.724)	(864.132.706)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.100.494	2.100.494
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(5.139)</b>	<b>(411)</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Bà Khương Tố Huệ	Cổ đông lớn	Cho vay	6.000.000.000	2.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Phương Song	Cổ đông lớn	Cho vay	20.000.000.000	-
Ông Lê Văn Lợi	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Trả nợ vay	9.500.000.000	-

**2. Ảnh hưởng của Thông tư 201 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành**

Như đã trình bày ở thuyết minh số IV.10, trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

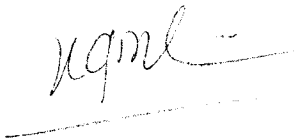
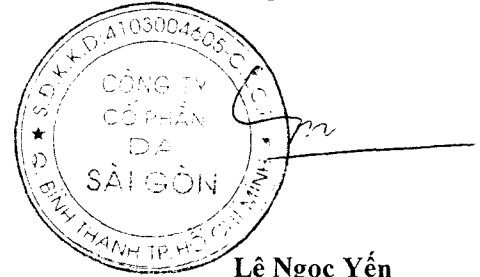
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Thông tư 201	VAS 10	Chênh lệch
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	14.747.156	-	14.747.156
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>			
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	14.747.156	(14.747.156)
Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	-	14.747.156	(14.747.156)

TP. HCM, ngày 12 tháng 03 năm 2012

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**Hồ Ngọc Anh**

**Lê Ngọc Yến**



CÔNG TY CỔ PHẦN DA SÀI GÒN

Phụ lục 1

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	41.758.578.866	12.089.219.836	1.121.314.203	235.998.334	2.182.933.052	<b>57.388.044.291</b>
<i>Mua trong năm</i>	121.385.178	68.996.422	1.062.290.909	-	-	<b>1.252.672.509</b>
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(366.281.600)	-	-	<b>(366.281.600)</b>
Số dư cuối năm	41.879.964.044	12.158.216.258	1.817.323.512	235.998.334	2.182.933.052	<b>58.274.435.200</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	12.296.350.132	7.697.495.538	517.491.326	212.410.050	1.271.949.234	<b>21.995.696.280</b>
<i>Khấu hao trong năm</i>	1.209.071.130	741.214.752	53.718.948	24.050.784	722.000.713	<b>2.750.056.327</b>
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(285.285.349)	-	-	<b>(285.285.349)</b>
Số dư cuối năm	13.505.421.262	8.438.710.290	285.924.925	236.460.834	1.993.949.947	<b>24.460.467.259</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	29.462.228.734	4.391.724.298	603.822.877	23.588.284	910.983.818	<b>35.392.348.011</b>
Số dư cuối năm	28.374.542.782	3.719.505.968	1.531.398.587	(462.500)	188.983.105	<b>33.813.967.941</b>

\* Giá trị còn lại cuối năm của xe ô tô Fortuner thế chấp tại Ngân hàng TMCP Á Châu (Phú Lâm) là 1.044.586.061 VNĐ

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.167.497.747 VNĐ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DA SÀI GÒN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	21.004.936.606	1.862.000.000	557.278.758	451.543.291	43.000.000	38.510.775	(3.616.181.754)	<b>20.341.087.676</b>
+ Lãi năm nay	-	-	-	-	-	-	(864.132.706)	(864.132.706)
+ Tăng khác	-	-	-	-	-	1.323.527.939	-	1.323.527.939
+ Trích quỹ DPTC, ĐTPT, quỹ khác từ lợi nhuận năm 2009	-	-	750.000.000	250.000.000	157.000.000	-	(1.157.000.000)	-
+ Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2009	-	-	-	-	-	-	(420.098.600)	(420.098.600)
+ Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2010	-	-	-	-	-	-	(2.514.912.200)	(2.514.912.200)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2010	-	-	-	-	-	-	(173.521.817)	(173.521.817)
+ Trích quỹ khác từ lợi nhuận năm 2010	-	-	-	-	21.500.000	-	(21.500.000)	-
+ Giám khác	-	-	-	-	(200.000.000)	(1.351.759.420)	(5.679.400)	(1.557.438.820)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>21.004.936.606</b>	<b>1.862.000.000</b>	<b>1.307.278.758</b>	<b>701.543.291</b>	<b>21.500.000</b>	<b>10.279.294</b>	<b>(8.773.026.477)</b>	<b>16.134.511.472</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>21.004.936.606</b>	<b>1.862.000.000</b>	<b>1.307.278.758</b>	<b>701.543.291</b>	<b>21.500.000</b>	<b>10.279.294</b>	<b>(8.773.026.477)</b>	<b>16.134.511.472</b>
+ Lãi năm nay	-	-	-	-	-	-	(10.793.791.724)	(10.793.791.724)
+ Thường tết âm lịch cho HĐQT, Ban kiểm soát năm 2010	-	-	-	-	(21.500.000)	-	-	(21.500.000)
+ Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá đầu kỳ	-	-	-	-	-	(10.279.294)	-	(10.279.294)
+ Tăng do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	-	-	-	-	15.381.022	-	15.381.022
+ Giảm do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	-	-	-	-	(633.866)	-	(633.866)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>21.004.936.606</b>	<b>1.862.000.000</b>	<b>1.307.278.758</b>	<b>701.543.291</b>	<b>-</b>	<b>14.747.156</b>	<b>(19.566.818.201)</b>	<b>5.323.687.610</b>

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004605 ngày 11 tháng 04 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp và thay đổi lần thứ 2 ngày 07 tháng 03 năm 2008 với vốn điều lệ là 22.800.000.000 VND. Tính đến thời điểm 31/12/2011, vốn góp ghi trên sổ sách là: 21.004.936.606 VND. Công ty đang tiến hành các thủ tục để xin đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh tương ứng với số vốn thực tế trên sổ sách.